

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án “Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1104/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)”;

Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án “Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)”;

Xét đề nghị của Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-CĐST ngày 14 tháng 9 năm 2023 về việc điều chỉnh dự án “Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án “Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)”, với nội dung chủ yếu như sau:

- Chủ đầu tư: Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường
- Địa điểm đầu tư: Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc, cụ thể như sau:
 - Trụ sở cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường
 - Trụ sở Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường.

3. Thiết kế cơ sở: Theo nội dung thiết kế cơ sở đã được Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 29/BC-CĐS ngày 02 tháng 8 năm 2023.

4. Điều chỉnh chi phí của tổng mức đầu tư Dự án:

- Tăng chi phí phần thiết bị: 15.177.862.000 đồng.
- Tăng chi phí quản lý dự án: 130.664.000 đồng.
- Tăng chi phí tư vấn đầu tư: 3.322.307.000 đồng.
- Tăng chi phí khác: 2.604.136.000 đồng
- Giảm chi phí dự phòng: 21.234.969.000 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

5. Các nội dung không bổ sung, điều chỉnh tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 1364/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án “Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)”.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; mua sắm thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm, hiệu quả; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng về dự toán, hiệu quả, tính bền vững của Dự án, mối liên kết giữa Dự án và các dự án ngành công nghệ thông tin trong kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các dự án khác có liên quan, đảm bảo có sự kế thừa, hiệu quả, không chồng chéo; tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát lãng phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Lưu: VT, KHTC. LHa7.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

Phụ lục. BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án “Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)”

*(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Giá trị đã phê duyệt	Giá trị điều chỉnh	Tăng, giảm
I	CHI PHÍ THIẾT BỊ	278.954.586.000	294.132.448.000	15.177.862.000
A	Phát triển hạ tầng số	136.745.552.000	141.022.942.000	4.277.390.000
1	Đầu tư hạ tầng số tại Trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường	29.959.294.000	30.432.720.000	473.426.000
1.1	Hạ tầng mạng	24.487.853.000	24.575.654.000	87.801.000
1.2	Hạ tầng tính toán, lưu trữ	2.996.630.000	2.999.357.000	2.727.000
1.3	Hạ tầng phụ trợ	2.474.811.000	2.857.709.000	382.898.000
2	Đầu tư hạ tầng số Trung tâm dữ liệu tại Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường	97.273.011.000	100.837.615.000	3.564.604.000
2.1	Hạ tầng mạng	23.481.345.000	23.527.078.000	45.733.000
2.2	Hạ tầng tính toán, lưu trữ	71.316.855.000	72.450.828.000	1.133.973.000
2.3	Hạ tầng phụ trợ	2.474.811.000	4.859.709.000	2.384.898.000
3	Hạ tầng số phát triển Chính phủ số	9.513.247.000	9.752.607.000	239.360.000
3.1	Máy tính hợp trực tuyến cho Khối cơ quan Bộ	918.720.000	982.080.000	63.360.000
3.2	Máy tính phục vụ tác nghiệp chuyển đổi số của Khối cơ quan Bộ	2.117.500.000	2.271.500.000	154.000.000
3.3	Trang thiết bị tác nghiệp cho phòng tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính, một cửa của Bộ	530.200.000	552.200.000	22.000.000
B	Xây dựng nền tảng số	19.175.881.000	21.597.809.000	2.421.928.000
1	Nền tảng ảo hoá điện toán đám mây	4.831.740.000	5.568.964.000	737.224.000
2	Nền tảng định danh và xác thực người dùng liên thông hệ thống Quản lý cán bộ công chức viên chức ngành	7.800.941.000	9.485.645.000	1.684.704.000

	tài nguyên và môi trường			
C	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	61.683.090.000	62.948.473.000	1.265.383.000
1	Tại Trung tâm dữ liệu Trụ sở Bộ	22.302.066.000	22.303.884.000	1.818.000
1.1	<i>Thiết bị bảo mật thư điện tử</i>	<i>2.157.100.000</i>	<i>2.158.918.000</i>	<i>1.818.000</i>
2	Tại Trung tâm dữ liệu Trụ sở Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường	20.144.966.000	20.151.626.000	6.660.000
2.1	<i>Thiết bị tường lửa dùng chung cho trung tâm dữ liệu và mạng người dùng</i>	<i>19.613.602.000</i>	<i>19.619.250.414</i>	<i>5.648.414</i>
2.2	<i>Thiết bị quản lý tường lửa</i>	<i>531.364.000</i>	<i>532.375.434</i>	<i>1.011.434</i>
3	Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	13.031.245.000	14.288.150.000	1.256.905.000
3.1	<i>Giải pháp SIEM và phần mềm cài đặt thu nhận log tại 6 điểm</i>	<i>12.415.245.000</i>	<i>13.628.150.000</i>	<i>1.212.905.000</i>
3.2	<i>Hệ thống máy tính điều khiển và giám sát và điều hành an ninh mạng</i>	<i>302.500.000</i>	<i>324.500.000</i>	<i>22.000.000</i>
3.3	<i>Máy tính di động chuyên dụng phục vụ cho việc khắc phục sự cố an ninh mạng</i>	<i>313.500.000</i>	<i>335.500.000</i>	<i>22.000.000</i>
D	Phát triển Chính phủ số ngành tài nguyên và môi trường	36.993.841.000	45.950.811.000	8.956.970.000
1	Đổi mới, nâng cấp Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử	16.467.720.000	20.464.655.000	3.996.935.000
2	Đổi mới, nâng cấp hệ thống Công thông tin điện tử	6.512.975.000	8.388.301.000	1.875.326.000
3	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.013.146.000	17.097.855.000	3.084.709.000
E	Chuyển đổi số một số lĩnh vực quan trọng như đất đai, khí tượng thủy văn, môi trường,..	24.356.222.000	22.612.413.000	-1.743.809.000
1	Xây dựng nền tảng thu nhận dữ liệu	10.561.572.000	10.620.859.000	59.287.000

2	Xây dựng hệ thống kho lưu trữ điện tử tập trung Bộ Tài nguyên và Môi trường	13.794.650.000	11.991.554.000	-1.803.096.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.348.435.000	2.479.099.000	130.664.000
1	Chi phí quản lý dự án giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư	2.298.435.000	2.429.099.000	130.664.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	3.968.474.000	7.290.781.000	3.322.307.000
1	Chi phí giám sát thi công	999.341.000	4.248.982.000	3.249.641.000
1.1	<i>Chi phí giám sát thi công phần cứng và phần mềm thương mại</i>		389.785.000	389.785.000
1.2	<i>Chi phí kiểm thử phần mềm nội bộ</i>		3.726.004.000	3.726.004.000
1.3	<i>Chi phí kiểm tra khối lượng, chất lượng CSDL</i>		133.193.000	133.193.000
2	Chi phí lập thiết kế chi tiết - dự toán điều chỉnh		41.812.000	41.812.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế chi tiết điều chỉnh		2.427.000	2.427.000
4	Chi phí thẩm tra dự toán điều chỉnh		2.176.000	2.176.000
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu phần khối lượng bổ sung		17.500.000	17.500.000
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu phần khối lượng bổ sung		8.751.000	8.751.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	828.398.000	3.432.534.000	2.604.136.000
1	Chi phí đánh giá an toàn thông tin		2.384.136.000	2.384.136.000
2	Chi phí thẩm định giá		220.000.000	220.000.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	23.900.107.000	2.665.138.000	-21.234.969.000
	TỔNG CỘNG	310.000.000.000	310.000.000.000	0